

Số: 15/2017/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 – 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 năm 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 159/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này "Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020"

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khóa XV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2017. / *fu*

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu; UBKTNS của Quốc hội;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT. TU, HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và các Đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Công báo Lào Cai, Báo Lào Cai,
- Đài PTTH tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Các chuyên viên;
- Lưu: VT, TH. / *fu*

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng:

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương làm căn cứ để lập, phân bổ kế hoạch vốn cả giai đoạn 2016-2020 và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương cả giai đoạn và hằng năm thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

2. Đối với phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các xã: Không nhất thiết phải bố trí vốn hằng năm theo tiêu chí, định mức được phân bổ mà căn cứ vào dự án, nội dung đầu tư cụ thể đầu tư trong năm để bố trí vốn cho phù hợp, song vẫn đảm bảo tổng mức vốn phân bổ cho các xã trong cả giai đoạn 2016-2020 theo đúng các nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí phân bổ vốn.

3. Đối với Kế hoạch vốn hàng năm của từng huyện đã được giao, nhưng tiến độ thực hiện không đạt yêu cầu, UBND tỉnh điều chuyển cho huyện khác thực

hiện tốt hơn, song vẫn đảm bảo tổng mức vốn phân bổ cho các xã trong cả giai đoạn 2016-2020 theo đúng các nguyên tắc và tiêu chí phân bổ vốn.

Điều 3. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020

Trong cả giai đoạn 2016-2020, bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (*kể cả vốn ngân sách địa phương lồng ghép thực hiện các mục tiêu, chương trình, dự án khác có gắn với mục tiêu chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*) trên địa bàn tỉnh, mức tối thiểu 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 30a

Điều 4. Đối với Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (huyện Bắc Hà, huyện Si Ma Cai, huyện Mường Khương) và các huyện theo Quyết định số 293/QĐ-TTg (huyện Bát Xát, huyện Sa Pa, huyện Văn Bàn)

1. Tiêu chí phân bổ:

- a) Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số;
- b) Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo;
- c) Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên;
- d) Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính và huyện có xã biên giới;

(Chi tiết thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

2. Định mức phân bổ vốn đến từng huyện:

a) Đối với vốn đầu tư phát triển:

Tổng vốn đầu tư cho một huyện = $M \times K$, trong đó:

M: Tổng vốn đầu tư của các huyện trong toàn tỉnh.

K: Hệ số định mức vốn.

(Cách xác định hệ số K thực hiện theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng huyện: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của huyện đó.

3. Cách thức thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ mức vốn của huyện, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các dự án đầu tư cụ thể của các xã trong huyện có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, các xã.

Điều 5. Đối với Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

1. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

Áp dụng theo các tiêu chí và định mức phân bổ vốn như đối với Tiểu dự án 1 quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 4 Quy định này.

2. Đối với kinh phí nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ hằng năm cho các dự án, nội dung cụ thể, thiết thực có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, huyện.

Điều 6. Đối với Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong phương án phân bổ hằng năm đến từng huyện.

Mục 2

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135

Điều 7. Đối với Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

1. Mức phân bổ vốn đến các huyện, thành phố:

Mức vốn phân bổ từng huyện, thành phố bằng tổng cộng vốn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và các thôn bản đặc biệt khó khăn của từng huyện, thành phố.

2. Định mức phân bổ vốn đến các xã khu vực II có thôn đặc biệt khó khăn:

Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bình quân 200 triệu đồng/thôn/năm, bố trí tối đa cho 04 thôn/xã/năm.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đến các xã đặc biệt khó khăn:

a) Tiêu chí phân bổ vốn đến từng xã:

- Tiêu chí 1: Tiêu chí về thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Tiêu chí 2: Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo so với tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh;

- Tiêu chí 3: Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số.

(Chi tiết thực hiện theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này)

b) Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển đến xã:

Tổng vốn đầu tư cho một xã = $\frac{1}{100} \times M \times K$, trong đó:

M là tổng vốn đầu tư phát triển của các xã đặc biệt khó khăn toàn tỉnh;

K là Hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã.

(Cách xác định hệ số K thực hiện theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của xã đó.

Điều 8. Đối với Tiểu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

1. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

a) Các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II: Định mức vốn phân bổ bình quân 50 triệu đồng/thôn/năm, bố trí tối đa cho 04 thôn/xã/năm.

b) Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới: Áp dụng theo các tiêu chí và định mức phân bổ vốn của Tiểu dự án 1 thuộc quy định tại khoản 3, Điều 7 Quy định này.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ cho các dự án, nội dung cụ thể có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện xã.

Điều 9. Đối với Tiểu dự án 3 – Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản đặc biệt khó khăn

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương giao hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh (cơ quan thường trực Chương trình 135 tỉnh) để thực hiện các nội dung nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở.

Mục 3

PHÂN BỐ VỐN CÁC DỰ ÁN KHÁC

Điều 10. Đối với Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phương án phân bổ cho các dự án, nội dung cụ thể, thiết thực, có tác động rộng rãi về giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện, xã.

Điều 11. Đối với Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin và Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương cân đối hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ cho các cơ quan, tổ chức theo nội dung hoạt động cụ thể, thiết thực hàng năm. *gh*

CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Vịnh



PHỤ LỤC SỐ 1

(Ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban Thường vụ Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ngày 08 tháng 12 năm 2017)

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ ĐỊNH MỨC VỐN CỦA TỪNG HUYỆN TIÊU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 1 (CHƯƠNG TRÌNH 30A) (Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo)

1. Phạm vi, đối tượng hỗ trợ:

- Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Bắc Hà, Si Ma Cai, Mường Khương);
- Các huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg, được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (Bát Xát, Sa Pa, Văn Bàn)

2. Tiêu chí phân bổ vốn cho từng huyện

a) Tiêu chí 1: Dân tộc và dân tộc thiểu số

- Dân số: Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15; Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17; Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

- Dân số thiểu số: Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ: Hệ số 0,15; Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ: Hệ số 0,17; Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ trở lên: Hệ số 0,2.

Quy mô dân số, hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

b) Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

- Tỷ lệ hộ nghèo: Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 45%: Hệ số 0,2; Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%: Hệ số 0,22; Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% trở lên: Hệ số 0,24.

- Quy mô hộ nghèo: Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 4.000 hộ: Hệ số 0,2; Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ: Hệ số 0,22; Huyện có quy mô dân số từ 6.000 hộ trở lên: Hệ số 0,4.

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

c) Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên: Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 50.000 ha: Hệ số 0,1; Huyện có diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha: Hệ số 0,2.

Hệ số 0,12; Huyện có diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên: Hệ số 0,14.

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán Hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

d) Tiêu chí 4: Số xã, thị trấn và xã biên giới trên địa bàn huyện

- Huyện có số xã dưới 15 xã: Hệ số 0,1; Huyện có số xã từ 15 xã đến dưới 20 xã: Hệ số 0,12; Huyện có số xã từ 20 xã trở lên: Hệ số 0,14.

- Huyện có số xã biên giới dưới 5 xã: Hệ số 0,1; Huyện có số xã biên giới từ 5 xã đến dưới 10 xã: Hệ số 0,12; Huyện có số xã biên giới từ 10 xã trở lên: Hệ số 0,14.

Đơn vị hành chính để tính toán điểm được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

3. Xác định Hệ số định mức vốn cho từng huyện (K)

- Hệ số định mức vốn một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a: $K = \frac{A}{X}$;

- Hệ số định mức vốn cho các huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg: $K = 0,7 \times \frac{A}{X}$, trong đó:

Trong đó:

+ A: Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của một huyện (điểm theo dân số + điểm theo dân tộc thiểu số + điểm theo tỷ lệ hộ nghèo + điểm theo quy mô hộ nghèo + điểm theo diện tích đất tự nhiên + điểm theo số đơn vị hành chính + điểm theo số xã biên giới) các huyện theo Nghị quyết số 30a.

+ X: Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh.

Trên cơ sở tổng hợp 04 nhóm tiêu chí tính được số (A) tương ứng với từng huyện và Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh (X). Hệ số định mức vốn của từng huyện 30a sẽ bằng Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của huyện đó chia cho Tổng cộng hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh; Hệ số định mức vốn của từng huyện 293 sẽ bằng Tổng cộng Hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của huyện đó nhân với 0,7 và chia cho Tổng cộng hệ số theo 04 nhóm tiêu chí của toàn tỉnh.



PHIẾU LƯU SỐ 2

(Ban hành kèm theo Quy định của Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ PHÂN BỐ VỐN CỦA TỪNG XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TIÊU DỰ ÁN 1 THUỘC DỰ ÁN 2 (CHƯƠNG TRÌNH 135)

(Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn)

1. Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (gồm vốn đầu tư phát triển các xã đặc biệt khó khăn, vốn đầu tư phát triển các thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc xã Khu vực II; Kinh phí sự nghiệp để duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn).

2. Các tiêu chí cụ thể (03 tiêu chí)

2.1. Tiêu chí về thôn, bản đặc biệt khó khăn

Tiêu chí	Điểm (H1)
1. Xã có dưới 7 thôn, bản đặc biệt khó khăn	5
2. Xã có từ 7 đến 10 thôn, bản đặc biệt khó khăn	6
3. Xã có từ 11 thôn, bản đặc biệt khó khăn trở lên	7

Đơn vị hành chính để tính toán điểm được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

2.2. Tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo: So với tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh

Tiêu chí	Điểm (H2)
1. Xã có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ chung của cả tỉnh	0
2. Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 1,0 lần đến dưới 1,5 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh	0,4
3. Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 1,5 lần đến 2,0 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh	0,6
4. Xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 2,0 lần tỷ lệ chung của cả tỉnh	0,8

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

2.3. Tiêu chí về tỷ lệ người dân tộc thiểu số

Tiêu chí	Điểm (H3)
1. Xã có dưới 30% người dân tộc thiểu số	0,5
2. Xã có từ 30% - 60% người dân tộc thiểu số	0,7
3. Xã có trên 60% người dân tộc thiểu số	0,9

Quy mô dân số, hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán điểm được xác định căn cứ vào quyết định của UBND tỉnh phê duyệt về số liệu điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

3. Xác định Hệ số phân bổ vốn (K):

3.1. Đối với vốn đầu tư phát triển:

- Hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã (K), được tính theo công thức:

$$K = 100 \times \frac{Y}{N}, \text{ trong đó:}$$

100 là hệ số của công thức;

Y là tổng điểm các chỉ tiêu của một xã: $Y = H1 + H2 + H3$

N là tổng điểm các chỉ tiêu của các xã trong toàn tỉnh.

- Tổng vốn đầu tư cho một xã $= \frac{1}{100} \times M \times K$, trong đó:

100 là hệ số của công thức;

M là tổng vốn đầu tư phát triển của các xã đặc biệt khó khăn toàn tỉnh;

K là Hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã.

3.2. Đối với kinh phí sự nghiệp duy tu bảo dưỡng của từng xã: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của xã đó.